



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
HA NOI CPC1
PHARMACEUTICAL JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No. 19 /2026/CV-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi/To.

- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange* ;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Ha Noi CPC1 Pharmaceutical Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: DTP
- Địa chỉ/ *Address*: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội/ *Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Thuong Tin Commune, Hanoi city*
- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0243.3765503 Website: <https://cpc1hn.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information*:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025/ *Financial Statements for the fourth Quarter of 2025*"

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (For listed organizations without subsidiaries and with subordinate accounting units under the same accounting entity)*;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (For listed organizations with subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (For listed organizations with subordinate accounting units that maintain independent accounting records).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024)/ *The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements of the year 2024):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit/review, or changes from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of the year 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit at the financial result of the report changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *The profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

4089394
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐC PHẦN
1 HÀ NỘI
PHỐ HÀ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

This information has been disclosed on the Company's website on January 20, 2026 at the following link: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Trân trọng/ Sincerely,

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC Q4 năm 2025/

Q4/2025 Financial Statements;

- Văn bản giải trình/ *Explanatory*

Statement for a 10% Difference.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người Ủy quyền công bố thông tin
HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL
JOINT STOCK COMPANY
Authorized Information Disclose Representative



Tạ Thị Hải Huyền



HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

For the Fourth Quarter Ended December 31, 2025



HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Thuong Tin Commune, Ha Noi City, Viet Nam

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	Pages
FINANCIAL STATEMENTS FOR FOURTH QUARTER ENDED DEC 31, 2025	
Balance Sheet	02 - 03
Income Statement	04
Cash Flow Statement	05-06
Notes to the Financial Statements	07 - 25

BALANCE SHEET

As at 31 Dec 2025

Unit: VND

FORM B 01a-DN

ASSETS	Codes	31 Dec 2025	01 Jan 2025
A - CURRENT ASSETS	100	929,106,913,368	831,625,331,586
I. Cash and Cash Equivalents	110	122,066,600,932	39,923,026,642
1. Cash	111	37,566,600,932	5,923,026,642
2. Cash Equivalents	112	84,500,000,000	34,000,000,000
II. Short-term investments	120	-	5,000,000,000
1. Held-to-Maturity Investments	123	-	5,000,000,000
III. Short-Term Receivables	130	379,025,799,686	323,331,711,265
1. Short-term trade receivables	131	308,411,491,815	294,178,973,988
2. Short-term advances to supplier	132	62,939,568,246	26,056,029,675
3. Other Short-term Receivables	136	8,767,351,523	3,227,759,971
4. Short-term allowances for doubtful debts	137	(1,092,611,898)	(131,052,369)
IV. Inventories	140	424,210,855,599	457,806,030,430
1. Inventories	141	426,889,578,214	458,576,003,182
2. Provision for decline in value of inventories	149	(2,678,722,615)	(769,972,752)
V. Other Current Assets	150	3,803,657,151	5,564,563,249
1. Short-term Prepaid Expenses	151	3,803,563,728	4,283,103,450
2. Deductible Value Added Tax	152	-	1,279,022,332
3. Taxes and other receivables from the state budget	153	93,423	2,437,467
B - LONG-TERM ASSETS	200	651,558,813,793	450,804,079,781
I. Long-Term Receivables	210	3,112,075,667	3,576,969,012
1. Other Long-term Receivables	216	3,112,075,667	3,576,969,012
II. Fixed Assets	220	418,493,023,562	372,804,359,218
1. Tangible Fixed Assets	221	387,935,857,428	358,103,670,008
- Cost	222	768,559,352,057	670,397,525,616
- Accumulated Depreciation	223	(380,623,494,629)	(312,293,855,608)
2. Intangible Fixed Assets	227	30,557,166,134	14,700,689,210
- Cost	228	38,299,446,867	21,759,934,763
- Accumulated Amortization	229	(7,742,280,733)	(7,059,245,553)
IV. Long-Term Assets In Progress	240	145,785,399,824	17,120,938,691
1. Construction in progress	242	145,785,399,824	17,120,938,691
VI. Other Long-Term Assets	260	84,168,314,740	57,301,812,860
1. Long-term Prepaid Expenses	261	84,168,314,740	57,301,812,860
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	1,580,665,727,161	1,282,429,411,367

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 Dec 2025

Unit: VND

FORM B 01a-DN

RESOURCES	Codes	31 Dec 2025	01 Jan 2025
C - LIABILITIES	300	380,172,604,897	307,884,788,110
I. Short-Term Liabilities	310	344,374,419,897	276,833,027,509
1. Short-term trade payables	311	51,484,625,844	79,521,046,475
2. Short-term prepayments from customers	312	51,324,740,441	32,612,600,526
3. Taxes and other payables to the state budget	313	29,877,253,983	17,702,181,709
4. Payables to employees	314	118,639,248,484	65,684,780,139
5. Short-term accrued expenses	315	70,976,849	1,013,834,994
6. Other Short-term Payables	319	16,497,468,704	11,717,491,887
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	45,706,529,100	41,694,687,517
9. Bonus and welfare fund	322	30,773,576,492	26,886,404,262
II. Long-Term Liabilities	330	35,798,185,000	31,051,760,601
1. Other Long-term Payables	337	521,500,000	131,500,000
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	35,276,685,000	30,450,000,000
3. Science and Technology Development Fund	343	-	470,260,601
D - EQUITY	400	1,200,493,122,264	974,544,623,257
I. Owner's Equity	410	1,200,493,122,264	974,544,623,257
1. Contributed capital	411	324,580,840,000	162,290,420,000
- Ordinary Shares with Voting Right	411a	324,580,840,000	162,290,420,000
2. Share premium	412	9,442,260,000	9,442,260,000
3. Investment and development fund	418	94,353,394,407	94,353,394,407
4. Retained earnings	421	772,116,627,857	708,458,548,850
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a	488,376,533,082	471,226,389,269
- Retained earnings of the current year	421b	283,740,094,775	237,232,159,581
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440	1,580,665,727,161	1,282,429,411,367

Ha Noi, 20 Jan 2026

Preparer



Nguyen Thi Xuan Hoan

Chief Accountant



Dang Thi Thu Thuy

Chairman of the Board of Directors



Le Nam Thang

INCOME STATEMENT

For the three-month period ended 31 December 2025

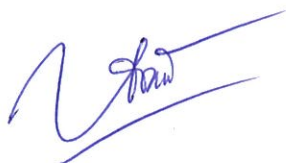
Unit: VND

FORM B 02a- DN

ITEMS	Codes	Three-month period ended 31 Dec 2025	Three-month period ended 31 Dec 2024	Cumulative from January 1, 2025 to Dec 31, 2025	Cumulative from January 1, 2024 to Dec 31, 2024
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	557,792,376,975	399,610,196,566	1,707,979,342,498	1,295,750,110,212
2. Revenue deductions	02	3,643,096,894	1,016,603,336	13,079,397,006	2,497,819,877
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10	554,149,280,081	398,593,593,230	1,694,899,945,492	1,293,252,290,335
4. Cost of goods sold and services rendered	11	270,719,499,728	192,239,709,137	780,404,906,681	612,508,303,148
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20	283,429,780,353	206,353,884,093	914,495,038,811	680,743,987,187
6. Financial Income	21	1,715,978,496	1,533,130,745	3,065,188,562	3,167,719,961
7. Financial Expenses	22	1,235,299,395	1,611,614,368	5,143,847,785	7,766,770,939
<i>In Which: Interest expenses</i>	23	947,847,260	1,283,782,638	3,965,132,896	5,813,362,358
8. Selling Expenses	25	192,085,069,209	133,295,129,613	523,055,001,351	374,447,862,401
9. General administration expenses	26	18,228,506,772	14,082,503,105	47,393,791,444	37,644,884,483
10. Net profits from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	73,596,883,473	58,897,767,752	341,967,586,793	264,052,189,325
11. Other Income	31	92,624,323	506,070,096	1,428,334,067	534,397,417
12. Other Expenses	32	820,851,020	38,186,653	22,275,878,634	587,548,852
13. Other profit (40=31-32)	40	(728,226,697)	467,883,443	(20,847,544,567)	(53,151,435)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50	72,868,656,776	59,365,651,195	321,120,042,226	263,999,037,890
15. Current corporate income tax expenses	51	11,290,947,506	15,160,170,823	37,379,947,451	26,766,878,309
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	61,577,709,270	44,205,480,372	283,740,094,775	237,232,159,581

Ha Noi, 20 Jan 2026

Preparer



Nguyen Thi Xuan Hoan

Chief Accountant



Dang Thi Thu Thuy

Chairman of the Board of Directors



Le Nam Thang

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the three-month period ended 31 December 2025

Unit: VND

FORM B 03-DN

ITEMS	Codes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Current Period)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous Period)
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	321,120,042,226	263,999,037,890
2. <i>Adjustments for</i>			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	75,855,834,402	69,341,054,212
- Provisions	03	2,870,309,392	(15,564,029,907)
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04	521,352,295	917,598,324
- Gains/losses from investment activities	05	(2,436,247,704)	(1,521,884,737)
- Interest expenses	06	3,965,132,896	5,813,362,358
- Other adjustments	07	(470,260,601)	(4,498,909,929)
3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08	401,426,162,906	318,486,228,211
- Increase/decrease in receivable	09	(56,190,754,605)	(79,148,665,324)
- Increase/decrease in inventories	10	31,686,424,968	(82,670,151,884)
- Increase/decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)	11	56,252,038,856	37,271,238,152
- Increase/decrease in prepaid expense	12	(26,386,962,158)	(24,732,990,185)
- Interest paid	14	(4,173,330,657)	(5,753,739,822)
- Corporate income tax paid	15	(45,634,797,730)	(13,894,743,114)
- Other payments on operating activities	17	(27,026,316,041)	(29,315,862,892)
<i>Net Cash Flows from Operating Activities</i>	20	329,952,465,539	120,241,313,142
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and long-term assets	21	(231,412,684,678)	(102,509,036,403)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	35,000,000	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	-	(10,000,000,000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24	5,000,000,000	5,000,000,000
5. Interest and dividend received	27	2,401,247,704	1,521,884,737
<i>Net Cash Flows from Investing Activities</i>	30	(223,976,436,974)	(105,987,151,666)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	88,912,497,908	103,489,697,885
2. Repayment of principal	34	(80,285,522,943)	(133,397,027,719)
3. Dividends and profits paid to owners	36	(32,458,084,000)	(24,343,563,000)
<i>Net Cash Flows from Financing Activities</i>	40	(23,831,109,035)	(54,250,892,834)
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50	82,144,919,530	(39,996,731,358)

CASH FLOW STATEMENT(Continued)

(Indirect Method)

For the three-month period ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Current Period)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous Period)
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50	82,144,919,530	(39,996,731,358)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	39,923,026,642	79,832,556,707
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(1,345,240)	87,201,293
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	122,066,600,932	39,923,026,642

Ha Noi, 20 Jan 2026

Preparer



Nguyen Thi Xuan Hoan

Chief Accountant



Dang Thi Thu Thuy

Chairman of the Board of Directors



Le Nam Thang

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

I. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company was established and operates under Business Registration Certificate No. 0104089394 issued by Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 5 August 2009, registered for the 16th change on 23 March 2023.

The Company's head office is located at Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Van Binh Commune, Thuong Tin District, Hanoi City, Vietnam.

Charter capital : 324,580,840,000 VND *(In words: Three hundred twenty-four billion five hundred eighty million eight hundred forty thousand dong./.)*

Business lines

The Company's business activities include:

- Warehousing and storage of goods; Wholesale of medical machinery and equipment;
- Urban and suburban passenger road transport;
- Road freight transport; Trade promotion and introduction services;
- Manufacturing of plastic packaging; wooden packaging; production of corrugated paper, cardboard, and paper-based packaging;
- Advertising services; Manufacturing of medical, dental, orthopedic, and rehabilitation equipment and instruments;
- Production of cosmetics, soap, detergents, polishes, and sanitary preparations;
- Production of non-alcoholic beverages and mineral water; Leasing of machinery, equipment, and other tangible goods;
- Real estate business; Wholesale of pharmaceuticals and medical instruments; Wholesale of perfumes, cosmetics, and sanitary products;
- Pharmaceutical retail business; Passenger transport by provincial and inter-provincial coaches; Leasing of chauffeur-driven vehicles for passenger transport, including tours, sightseeing, and other purposes;
- Business consulting and assistance services related to planning, organizing, operations, and management information; Consulting services for business establishment and corporate management support;
- Market research and public opinion polling;
- Retail sale of medical instruments, cosmetics, and sanitary items in specialized stores;
- Retail sale of eyeglasses and optical products;
- Production of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Wholesale of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Retail sale of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Wholesale of vaccines and medical biological products; Export and import of pharmaceuticals; Import of medical equipment; Wholesale of medicinal herbs, traditional medicine, and herbal medicines; Wholesale of disinfectant products for household and healthcare use; Wholesale of food ingredients and additives, and animal feed;
- Entrusted import services;
- Provision of pharmaceutical storage services; Commercial representation; Import and export of goods within the Company's business scope.

Normal Operating Cycle

The company's normal production and business cycle is completed within a period not exceeding 12 months.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

Corporate Structure

The company has dependent accounting branches as follows:

The Company has the following affiliated units:	Address
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Hanoi Branch	No. 356A, Giai Phong Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Da Nang Branch	No. 170 Nguyen Dinh Tuu, Lien Chieu ward, Da Nang city
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch	No. 26-28, Han Mac Tu Street, Phu Tho Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Representative Office of CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company	No. 81 Thong Nhat Street, Phu Tho Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Thanh Hoa	MB2125, Lots N27+N28, Le Hien Tong Street, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Hai Phong	Lot HA.S01, Vinhomes Marina Urban Area, An Bien Ward, Hai Phong City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Nghe An	Apartment No. 109, 12-storey Building in the New Urban Area, West V.I. Lenin Boulevard, Hamlet 19, Vinh Phu Ward, Nghe An Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Khanh Hoa	Lot No. 4, Road No. 93, Thai Hung Urban Area (Package 05, My Gia Urban Area), Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Can Tho	Plot No. 2158, Map Sheet No. 1, Road No. 3, Lot 11B Residential Area, South Can Tho Urban Area, Hung Phu Ward, Can Tho City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Dak Lak	Plot Nos. 2263, 2264, Map Sheet No. 19, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Hanoi	Floors 1, 2, 3, Vinh Quang Group Building, Lot DX, Southwest Linh Dam Lake Urban Area, Hoang Liet Ward, Hanoi City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Thai Nguyen	Land Plot No. 1525, Map Sheet No. 75, Thang Long Urban Area, Group 40, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province

II. BASIC OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

The accompanying financial statements for the accounting period are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared on a historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements for the accounting period.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

The accompanying financial statements for the accounting period are not intended to present the financial position, business results, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS**Accounting regime applied**

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and all relevant guidance documents issued by the competent authorities. The financial statements for the reporting period have been prepared and presented in full compliance with the provisions of each applicable standard, the relevant implementing circulars, and the prevailing enterprise accounting regime.

Applied accounting form

The Company applies a computerized accounting system using the Fast Business accounting software.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The preparation of financial statements for each accounting period complies with the Vietnamese Accounting Standards, the Enterprise Accounting Regime, and other relevant legal regulations.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents consist of cash on hand, non-term bank deposits, short-term investments (not exceeding 3 months) with high liquidity, easily convertible to cash, and minimal risk associated with value fluctuations.

Receivables

Receivables are amounts that can be recovered from customers or other entities. Receivables are presented at book value minus allowances for doubtful debts (if any).

Allowances for doubtful debts are established for receivables that are past due for six months or more, or receivables from parties who may have difficulty in payment due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties. The provision is based on the aging of overdue receivables or the estimated loss that may occur, as follows:

- For overdue receivables:
 - 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year
 - 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years
 - 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years
 - 100% of the value for receivables that are overdue for 3 years or more
- For receivables not yet overdue but deemed difficult to collect: provisions are based on estimated losses.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

Changes in the balance of allowances for doubtful debts need to be recognized as an expense in the corporate management expenses on the date of the financial report.

Inventories

Inventory is determined based on the lower of cost and net realizable value. The cost of inventory includes direct material costs, direct labor costs, and overhead costs incurred to acquire inventory at its current location and condition. The cost of inventory is determined using the weighted average method and is accounted for using the periodic inventory system. The net realizable value is determined by estimated selling prices minus estimated costs to complete the product along with marketing, selling, and distribution costs.

The company establishes provisions for inventory impairment in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the company is permitted to set up provisions for obsolete, damaged, or inferior quality inventory, and in cases where the cost of inventory exceeds the net realizable value at the date of the financial report.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other directly attributable costs related to placing the asset in a usable condition.

For fixed assets with a revaluation adjustment, depreciation is calculated using the new cost minus the accumulated depreciation, divided by the remaining useful life.

Any subsequent costs incurred after initial recognition of the tangible fixed asset are added to the asset's carrying amount if they are reasonably expected to increase future economic benefits from the use of the asset. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives. The depreciation periods are as follows:

	<u>Estimated useful life (year)</u>
Buildings and structures	05 - 45
Machinery and equipment	04 - 15
Transportation and transmission	06 - 10
Perennial plants, working animals and farm livestock	08
Other tangible fixed assets	02 - 12

Intangible fixed assets and amortization***Land use rights***

Land use rights are presented at cost less accumulated depreciation, representing the value of the right to use 30,306.3 square meters of leased land in Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Van Binh Commune, Thuong Tin District, Hanoi City for 45 years by the Company. Land use rights are allocated using the straight-line method over the term of the land lease.

Accounting Software

Accounting software is initially recognized at cost, including the purchase price and directly related costs incurred to put the asset into use as intended. Accounting software is depreciated using the straight-line method over a period of 3 years

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

Construction in Progress

Assets under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recognized at cost. This cost includes service charges and interest expenses related to appropriate accounting policies of the Company. Depreciation for these assets is calculated similarly to other assets, starting from when the assets are ready for use.

Prepaid Expenses

Prepaid expenses are actual costs incurred but related to the results of business operations over multiple accounting periods. These include significant repair costs for fixed assets, one-time-use tools and equipment with substantial value, and the tools and equipment themselves participating in business activities over a financial year, considered capable of providing future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method according to current accounting regulations.

Payables

The principle of determining amounts payable to vendors is based on contracts, warehouse receipts, and recorded based on invoices from the seller.

Prepayments to vendors are recorded based on payment vouchers, bank documents, and economic contracts.

Detailed tracking of accounts payable to suppliers is carried out, and at the end of the month, a reconciliation statement of accounts payable is sent to suppliers for confirmation.

Accrued expenses

Accrued expenses represent estimated costs for business operations in the accounting period but have not yet been incurred due to the lack of formal settlement with the supplier for goods or services provided.

Owner's equity

Owner's equity is recorded based on the actual contributed capital of the owner.

Capital surplus is recorded based on the difference between the increase resulting from the issuance of shares above par value and the difference between the increase and decrease compared to the purchase price when selling treasury shares.

The principle of recognizing undistributed profits is the profit (or loss) from the Company's business operations minus (-) adjustments due to the retroactive application of changes in accounting policies and adjustments to material errors of previous years.

The principle of establishing reserves, funds from after-tax profits is based on the resolution of the Annual General Meeting of Shareholders

Revenue and Other Income Recognition

Revenue from sales

Revenue from sales is recognized when all five (5) of the following conditions are met simultaneously

- Most of the risks and rewards incidental to ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- The revenue can be measured reliably
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be reliably identified;

Revenue from services

Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction is reliably determinable. In cases where service provision transactions span multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the completed portion of the work as of the date of the Balance Sheet for that period. The outcome of the service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- Revenue is reliably determinable;
- Economic benefits have been received or will be received from the service provision transaction
- The completed portion of the work as of the date of the Balance Sheet is determined
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction are identifiable

In the case of service provision spanning multiple accounting periods, revenue recognition for the service in each period is done using the percentage-of-completion method.

Financial income

Revenue arising from interest and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied:

- There is a probability of economic benefits from the transaction;
- Revenue is reliably determinable.

Foreign currencies

Transactions denominated in foreign currency are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. The balances of items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are translated at the rates prevailing on that date

The exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions are recognized in the Income Statement. Exchange rate differences arising from the revaluation of items denominated in foreign currencies at the reporting date, after offsetting increases and decreases, are recognized in financial income or financial expenses.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period they are incurred unless capitalized in accordance with the Accounting Standard "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets that require a relatively long period to complete for use or sale are added to the carrying amount of the assets until the assets are ready for use or sale. Income arising from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the carrying amount of the related assets. For borrowings specifically obtained to finance the construction of fixed assets, investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

Taxation

Value added tax

The company pays value added tax using the deduction method, with the following tax rates:

Business activities	Tax rate
- Export of pharmaceuticals	0%
- Sale of pharmaceuticals	5%
- Activities of selling functional foods	8%

Corporate income tax

- Current Corporate Income Tax Expense

Current corporate income tax expense is determined based on the taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate in the current financial year.

- Tax Incentive Policy

The Company is recognized as a science and technology enterprise under Certificate No. 44/DNKHCN, initially issued on July 19, 2018, by the Hanoi Department of Science and Technology. Accordingly, the Company is entitled to corporate income tax exemptions and reductions in accordance with Article 12 of Decree No. 13/2019/ND-CP dated February 1, 2019, of the Government on science and technology enterprises, provided that revenue from products derived from scientific and technological results accounts for at least 30% of the Company's total revenue. As a result, the Company is exempt from corporate income tax for 4 years and is entitled to a 50% reduction of the payable tax amount for the subsequent 9 years starting from 2018.

- Current Corporate Income Tax Rate

Corporate income tax is calculated at the applicable rate of 20% on taxable income, effective as of the end of the reporting period.

Other types of taxes are applied according to the current tax laws in Vietnam

Earnings per share

Earnings per share for common stock are calculated by dividing the profit or loss attributable to common shareholders by the weighted average number of outstanding common shares during the period. Diluted earnings per share take into account the potential dilution from other securities that could convert into common stock, such as convertible bonds and stock options.

Related parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions.

Individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, who have control over the Company or are under common control with the Company

Affiliated parties and individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company and have significant influence over the Company

Key management personnel such as the General Director, members of the Company, close family members of these individuals or affiliated parties, or companies affiliated with these individuals are also considered related parties

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Cash on hand	459,510,460	895,537,197
Cash in banks	37,107,090,472	5,027,489,445
Cash equivalents (*)	84,500,000,000	34,000,000,000
Total	122,066,600,932	39,923,026,642

(*) As of 31 Dec 2025, cash equivalents are term deposits from 1 week to 1 months with a value of VND 84,500,000,000

2. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Term deposits	-	5,000,000,000
Cộng	-	5,000,000,000

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

3. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

a. Short-term trade receivables	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Receivables from related parties	23,630,256,423	9,954,555,937
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company - Quang Ninh Branch	-	13,965,000
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch	6,145,997	-
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	43,548,000	-
VNP Pharmaceutical Co., Ltd.	8,425,896,820	7,016,907,337
Tan Thinh Pharmaceutical Company Limited	8,118,056,262	2,923,683,600
Upharma Joint Stock Company	7,036,609,344	-
Receivables from other customers	284,781,235,392	284,224,418,051
Thuan Phat Production and Investment Development Company Limited	15,060,097,971	24,848,092,599
Thanh Nhan Hospital	1,723,926,500	1,089,960,000
Binh Minh Pharmaceutical Co., Ltd.	3,542,201,380	3,885,418,637
Others	264,455,009,541	254,400,946,815
Total	308,411,491,815	294,178,973,988

b. Short-term prepayments from customers	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Related parties	-	-
Unrelated parties	51,324,740,441	32,612,600,526
Hoang Son Pharmaceutical Trading Joint Stock Company	113,925,000	738,000,000
Euphar Pharmaceutical Joint Stock Company	-	588,000,000
GET PHARM LLC	2,002,809,379	511,869,600
Sanophar	419,961,322	2,384,146,730
Vitafarma S.A.	2,530,960,000	-
Others	46,257,084,740	28,390,584,196
Total	51,324,740,441	32,612,600,526

4. OTHER RECEIVABLES

Other short-term receivables	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Advances	7,911,434,381	2,233,936,114
Short term Collateral and deposit	528,784,314	684,566,797
Entrusted goods receivable	-	1,526,600
Advance payment for entrusted goods	302,784,064	283,889,063
Other short-term receivables	24,348,764	23,841,397
Total	8,767,351,523	3,227,759,971

Other Long-term Receivables	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Receivables from related parties	-	400,000,000
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company - Deposit for office rental	-	400,000,000
Receivables from other organizations and individuals	3,112,075,667	2,605,883,684
Long term collaterals and deposits	3,112,075,667	2,605,883,684
Total	3,112,075,667	3,005,883,684

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

5. INVENTORIES

	31 Dec 2025		01 Jan 2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Goods in transit	12,476,947,242	-	13,037,207,591	-
Raw materials	130,917,026,678	694,626,843	137,708,935,583	(171,425,088)
Tools and supplies	27,086,606	-	127,690,574	-
Cost for work in progress	9,069,218,208	-	10,331,775,450	-
Finished goods and merchandise	274,399,299,480	1,984,095,772	297,370,393,984	(598,547,664)
	426,889,578,214	2,678,722,615	458,576,003,182	(769,972,752)

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Purchasing fixed assets	130,768,167,000	2,553,964,000
Construction in progress	14,821,945,694	11,071,944,358
Major repairs of fixed assets	195,287,130	3,495,030,333
Total	145,785,399,824	17,120,938,691

HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Van Binh Commune, Thuong Tin District, Ha Noi City, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTSFor the accounting period
From Oct 1, 2025 to Dec 31, 2025**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements***7. TANGIBLE FIXED ASSETS**

Unit: VND

	Buildings and structures	Machinery and Equipment	Transportation and Transmission	Office equipment	Others	Total
COST						
As at 1 January 2025	142,217,699,785	471,765,169,358	30,546,288,758	921,124,091	24,947,243,624	670,397,525,616
Purchase	2,129,664,840	60,803,543,018	1,899,841,408	-	7,818,239,785	72,651,289,051
Basic construction investment completed	1,440,836,071	-	-	-	-	1,440,836,071
Repair and upgrading of fixed assets	13,168,579,863	17,768,006,456	-	-	-	-
Disposal of fixed assets	-	(6,771,000,000)	-	-	-	-
Other decreases of fixed assets	-	(45,260,000)	-	(50,625,000)	-	95,885,000
As at 31 Dec 2025	158,956,780,559	543,520,458,832	32,446,130,166	870,499,091	32,765,483,409	768,559,352,057
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025	31,595,517,573	246,898,242,760	18,671,225,980	374,320,637	14,754,548,658	312,293,855,608
Depreciation	6,434,143,810	60,443,644,245	4,084,664,134	308,344,228	3,902,002,805	75,172,799,222
Disposal of Fixed Assets	-	(6,771,000,000) #	-	-	-	(6,771,000,000)
Other decrease	-	(45,260,000)	-	(26,900,201)	-	(72,160,201)
As at 31 Dec 2025	38,029,661,383	300,525,627,005	22,755,890,114	655,764,664	18,656,551,463	380,623,494,629
NET BOOK VALUE						
As at 1 January 2025	110,622,182,212	224,866,926,598	11,875,062,778	546,803,454	10,192,694,966	358,103,670,008
As at 31 Dec 2025	120,927,119,176	242,994,831,827	9,690,240,052	214,734,427	14,108,931,946	387,935,857,428

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

8. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Đơn vị tính: VND

	Land use rights	Computer software	Others	Cộng
COST				
As at 1 January 2025	20,260,434,763	1,499,500,000	-	21,759,934,763
Purchase	16,007,812,104	531,700,000	-	16,539,512,104
As at 31 Dec 2025	36,268,246,867	2,031,200,000	-	38,299,446,867
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 1 January 2025	5,850,375,179	1,208,870,374	-	7,059,245,553
Amortization	450,314,364	232,720,816	-	683,035,180
As at 31 Dec 2025	6,300,689,543	1,441,591,190	-	7,742,280,733
NET BOOK VALUE				
As at 1 January 2025	14,410,059,584	290,629,626	-	14,700,689,210
As at 31 Dec 2025	29,967,557,324	589,608,810	-	30,557,166,134

9. PREPAID EXPENSES

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Short-term Prepaid Expenses		
Tools and supplies allocated	2,035,463,304	1,279,731,556
Office rental costs	899,000,003	2,072,400,000
Insurance costs	189,187,526	116,912,006
Other short-term Prepaid Expenses	679,912,895	814,059,888
Total	3,803,563,728	4,283,103,450
Long-term Prepaid Expenses		
Prepaid land and infrastructure rent in Tan Phu Trung Industrial Park	11,190,903,165	11,577,908,458
Land use rights in Hoa Khanh Expanded Industrial Park	13,307,324,488	13,778,380,228
Export tools	24,016,326,668	20,413,558,074
Repair and maintenance costs	20,999,024,544	9,486,939,560
Others	14,654,735,875	2,045,026,540
Total	84,168,314,740	57,301,812,860

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

10. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Short-term loans	31 Dec 2025	01 Jan 2025
<i>Short-term loans from related parties</i>	-	-
<i>Short-term loans from banks (VND)</i>	15,382,005,532	8,812,381,275
Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - Transaction Office Branch 1	-	508,240,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	5,185,112,996	-
Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Nam Thang Long Branch	10,196,892,536	8,304,141,275
<i>Short-term loans from banks (foreign currency)</i>	21,874,523,568	19,882,306,242
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	18,544,930,064	19,882,306,242
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	1,094,645,500	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	2,234,948,004	-
<i>Long-term loans are due for repayment</i>	8,450,000,000	13,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	2,750,000,000	5,500,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - My Dinh Branch	5,700,000,000	7,500,000,000
Total	45,706,529,100	41,694,687,517

Long-term loans	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	-	2,750,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - My Dinh Branch	22,000,000,000	27,700,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	13,276,685,000	-
Total	35,276,685,000	30,450,000,000

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

11. PAYABLES TO SUPPLIERS

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
a. Short-term trade payables		
<i>Payable to related parties</i>	225,460,672	960,941,016
Tan Thinh Pharmaceutical Company Limited	225,460,672	960,941,016
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	8,049,432	-
<i>Other suppliers</i>	51,251,115,740	78,560,105,459
Duc Thanh Packaging Production and Trading Company Limited	2,579,837,561	2,636,801,834
Hanoi Packaging Manufacturing and Import-Export Company Limited	3,360,376,127	1,131,975,644
Dong Au Trading and Manufacturing Company Limited	2,652,074,034	3,136,314,203
Others	42,658,828,018	71,655,013,778
Total	51,484,625,844	79,521,046,475
b. Short-term advances to suppliers		
	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Qui Long Refrigeration and Mechanical Engineering Co., Ltd.	-	5,203,970,160
Huy Anh Construction and Trading Service Joint Stock Company	-	1,748,281,844
Hoang Lan Construction Joint Stock Company	1,059,000,000	-
Hop Luc Construction Joint Stock Company	17,920,426,402	-
OURLEAD PTE. LTD	19,004,400,000	-
Others	24,955,741,844	19,103,777,671
Total	62,939,568,246	26,056,029,675

12. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	31 Dec 2025		01 Jan 2025	
	Payables	Receivables	Payables	Receivables
Value added tax	3,694,359,693	-	787,585,833	2,437,467
Value added tax on imports	-	93,423	-	-
Import and export tax	-	-	-	-
Corporate income tax	23,115,947,451	-	15,448,435,501	-
Personal income tax	3,066,946,839	-	1,466,160,374	-
Other taxes	-	-	-	-
Total	29,877,253,983	93,423	17,702,181,708	2,437,467

13. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
<i>Payable to related parties - interest expenses</i>	-	-
<i>Payable to other organizations and individuals</i>	70,976,849	1,013,834,994
Personal income tax expenses	-	946,371,244
Other short-term accrued expenses	70,976,849	67,463,750
Total	70,976,849	1,013,834,994

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

14. OTHER PAYABLES

<i>Other Short-term Payables</i>	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Trade union fees, social insurance	1,955,344,968	2,132,020,086
Dividends payable	-	-
Receive advance payments for entrusted goods	300,000,000	6,151,817,546
Others	14,242,123,736	3,433,654,255
Total	16,497,468,704	11,717,491,887
 <i>Other Long-term Payables</i>	 31 Dec 2025	 01 Jan 2025
Long term Deposits received	521,500,000	131,500,000
Total	521,500,000	131,500,000

HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Van Binh Commune, Thuong Tin District, Ha Noi City, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period

From Oct 1, 2025 to Dec 31, 2025

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements***15. OWNER'S EQUITY***Unit: VND**a. Changes in owner's equity*

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Investment and development fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
As at 1 January 2025	162,290,420,000	9,442,260,000	94,353,394,407	-	708,458,548,850	974,544,623,257
Capital increase for the period	162,290,420,000	-	-	-	-	162,290,420,000
Profit for current period	-	-	-	-	283,740,094,775	283,740,094,775
Distributions to Bonus and welfare funds	-	-	-	-	(11,861,607,979)	(11,861,607,979)
Stock dividend distribution	-	-	-	-	(162,290,420,000)	(162,290,420,000)
Cash dividend distribution	-	-	-	-	(32,458,084,000)	(32,458,084,000)
Appropriation to the Executive Board bonus fund	-	-	-	-	(13,399,903,789)	(13,399,903,789)
Bonus for the Board of Directors and Supervisory Board	-	-	-	-	(72,000,000)	(72,000,000)
As at 31 Dec 2025	324,580,840,000	9,442,260,000	94,353,394,407	-	772,116,627,857	1,200,493,122,264

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

b. Shares

	31 Dec 2025	01 Jan 2025
Authorised share capital	32,458,084	16,229,042
Issued share capital	32,458,084	16,229,042
- Ordinary shares	32,458,084	16,229,042
- Preferred shares	-	-
Shares in circulations	32,458,084	16,229,042
- Ordinary shares	32,458,084	16,229,042
- Preferred shares	-	-

* Par value : 10.000 VND

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT

1. REVENUES FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Revenue from sales of goods and finished products	1,707,808,975,286	1,295,335,819,163
Revenue from services rendered	170,367,212	414,291,049
Total	1,707,979,342,498	1,295,750,110,212

2. REVENUE DEDUCTIONS

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Sales returns	6,512,714,948	2,431,618,420
Sales discounts	6,566,682,058	66,201,457
Total	13,079,397,006	2,497,819,877

3. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Cost of goods and services provided	780,404,906,681	612,508,303,148
Total	780,404,906,681	612,508,303,148

4. FINANCIAL INCOME

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Interest on deposits and loans	2,401,247,704	1,521,884,737
Exchange rate difference interest	663,940,858	1,645,835,224
Total	3,065,188,562	3,167,719,961

5. FINANCIAL EXPENSES

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Interest expenses	3,965,132,896	5,813,362,358
Exchange rate difference losses	979,034,596	1,953,408,581
Other financial expenses	199,680,293	-
Total	5,143,847,785	7,766,770,939

6. OTHER INCOME

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Other Income	1,428,334,067	534,397,417
Total	1,428,334,067	534,397,417

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

7. OTHER EXPENSES

	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Non-deductible depreciation expenses	135,408,120	135,408,120
CIT payable in the previous year	15,921,716,227	-
Fines	5,439,861,265	410,011,434
Other Expenses	778,893,022	42,129,298
Total	22,275,878,634	587,548,852

8. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

Selling Expenses	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Selling staff expenses	367,507,948,220	239,310,925,942
Tools and supplies expenses	8,150,686,562	5,202,221,559
Depreciation expenses of fixed assets	6,316,198,966	4,318,689,685
Promotional costs	9,099,394,004	6,959,455,962
Outside purchasing services cost	96,665,686,869	94,783,777,231
Other cash expenses	35,315,086,730	23,872,792,022
Total	523,055,001,351	374,447,862,401

General administration expenses	From January 1, 2025, to Dec 31, 2025	From January 1, 2024, to Dec 31, 2024
Administration staff expenses	17,981,693,822	13,180,952,060
Office equipment expenses	1,062,267,381	2,975,642,201
Depreciation expenses of fixed assets	2,831,826,457	2,482,196,399
Taxes, fees and charges	2,211,713,036	1,632,090,295
Outside purchasing services cost	17,247,731,225	12,573,516,097
Other cash expenses	5,096,999,994	5,118,786,149
Total	47,393,791,444	37,644,884,483

Ha Noi, 20 Jun 2026

Preparer



Nguyen Thi Xuan Hoan

Chief Accountant



Dang Thi Thu Thuy

Chairman of the Board of Directors



Le Nam Thang